

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016, thôi giữ chức vụ ngày 19 tháng 08 năm 2016)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2016)
Bà Đào Thị Đàm	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016)
Ông Cao Quang Duyệt	Thành viên	(Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2016, giữ chức vụ thành viên HĐQT)
Ông Đinh Đức Hiền	Thường trực	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2016)
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2016)
Ông Phạm Văn Điện	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2016)
Ông Đinh Đức Hiền	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2016)
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 22 tháng 03 năm 2016, thôi giữ chức ngày 19 tháng 08 năm 2016)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2016)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2016)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Fô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 25 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

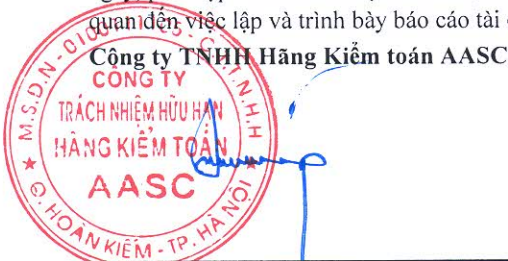
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		822.524.829.354	788.747.121.024
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.151.966.773	13.520.917.941
111 1. Tiền		10.151.966.773	13.520.917.941
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		437.096.237.992	412.243.293.592
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	149.004.618.633	132.402.087.134
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.738.327.798	5.873.836.340
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.152.203.717	5.152.793.533
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	275.201.087.844	268.814.576.585
140 IV. Hàng tồn kho	9	321.196.343.113	328.334.110.278
141 1. Hàng tồn kho		321.196.343.113	328.334.110.278
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		54.080.281.476	34.648.799.213
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	54.080.281.476	34.648.799.213
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.121.679.527.254	1.140.293.892.595
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.063.829.010	1.058.102.914
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	5.063.829.010	1.058.102.914
220 II. Tài sản cố định		840.346.874.425	874.799.362.602
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	837.933.485.300	872.298.174.559
222 - Nguyên giá		1.647.485.257.331	1.643.150.971.041
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(809.551.772.031)	(770.852.796.482)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	2.413.389.125	2.501.188.043
228 - Nguyên giá		9.259.899.004	9.259.899.004
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.846.509.879)	(6.758.710.961)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	196.571.679.844	186.704.508.650
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		58.366.764.030	53.185.268.283
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		138.204.915.814	133.519.240.367
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	7.509.000.000	7.509.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		4.994.000.000	1.424.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.000.000.000	5.570.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		515.000.000	515.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		72.188.143.975	70.222.918.429
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	72.146.205.793	70.180.980.247
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.944.204.356.608	1.929.041.013.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.773.631.713.488	1.730.976.143.556
310 I. Nợ ngắn hạn		897.273.071.415	894.336.733.072
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	155.346.898.663	131.842.080.718
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	41.448.936.643	47.239.403.337
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	27.355.219.938	20.756.544.734
314 4. Phải trả người lao động		6.167.083.557	8.343.827.896
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.797.301.808	6.569.754.502
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	65.356.561.354	49.175.759.681
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	596.956.274.822	630.396.929.164
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(155.205.370)	12.433.040
330 II. Nợ dài hạn		876.358.642.073	836.639.410.484
331 1. Phải trả người bán dài hạn	15	25.610.113.120	40.732.098.280
332 2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	48.983.393.282	48.983.393.282
336 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	40.266.283.776	40.095.401.569
337 4. Phải trả dài hạn khác	19	101.103.898.653	89.665.779.091
338 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	660.394.953.242	617.162.738.262
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.572.643.120	198.064.870.063
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	170.572.643.120	198.064.870.063
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		184.511.090.000	184.511.090.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.511.090.000	184.511.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.918.390.480	2.918.390.480
415 3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(25.075.716.474)	2.416.510.469
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.416.510.469	2.262.452.084
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(27.492.226.943)	154.058.385
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.944.204.356.608	1.929.041.013.619

Nguyễn Thị Tuyền

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	387.125.597.868	404.817.402.930
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	824.845.936	677.019.380
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		386.300.751.932	404.140.383.550
11 4. Giá vốn hàng bán	25	352.153.927.766	339.625.653.359
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.146.824.166	64.514.730.191
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	848.192.799	6.354.723.121
22 7. Chi phí tài chính	27	36.340.982.497	38.113.430.099
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		34.703.979.555	37.675.664.844
25 8. Chi phí bán hàng	28	9.746.611.838	3.854.499.329
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	19.862.750.875	24.644.666.570
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.955.328.245)	4.256.857.314
31 11. Thu nhập khác	30	9.780.711.720	7.505.401.303
32 12. Chi phí khác	31	6.317.610.418	5.956.910.763
40 13. Lợi nhuận khác		3.463.101.302	1.548.490.540
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(27.492.226.943)	5.805.347.854
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	1.055.170.096
52 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(27.492.226.943)	4.750.177.758

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(27.492.226.943)	5.805.347.854
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.234.395.467	43.056.980.016
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.637.002.942	(4.363.850.682)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(848.192.799)	(8.106.381.174)
06	- Chi phí lãi vay		34.703.979.555	37.675.664.844
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.234.958.222	74.067.760.858
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(28.937.280.312)	5.530.602.385
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.956.271.418	(65.478.501.850)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		38.982.550.194	74.774.296.974
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(21.396.707.809)	(16.115.344.689)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.125.746.676)	(36.396.354.978)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.529.135.369)	(3.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(167.638.410)	(495.596.305)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.982.728.742)	32.886.862.395
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.467.582.737)	(21.262.809.075)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13.000.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(265.033.178)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		265.622.994	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		926.212.799	1.357.263.072
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.540.780.122)	(6.905.546.003)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		456.297.554.695	580.566.186.202
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(448.139.262.513)	(618.005.418.598)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(67.500.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.827.181.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.158.292.182	(50.333.913.396)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.365.216.682)	(24.352.597.004)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.520.917.941	34.328.964.359
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.734.486)	1.105.650
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>10.151.966.773</u>	<u>9.977.473.005</u>

Nguyễn Thị Tuyền

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 15 ngày 05 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 184.511.090.000 đồng ((Bằng chữ: Một trăm tám mươi bốn tỷ, năm trăm mười một triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 18.451.109 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất than, xi măng của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được xác định theo từng dự án, tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư cho đến khi hoàn tất việc quyết toán dự án hoàn thành. Chu kỳ này thường kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, mặc dù doanh thu bán xi măng có tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng do chính sách xuất khẩu than của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã ảnh hưởng tới doanh thu than giao thầu của 2 xí nghiệp trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh đã làm cho doanh thu than giao thầu giảm dẫn tới tổng doanh thu kỳ này giảm so với kỳ trước. Bên cạnh đó, chi phí các yếu tố đầu vào tăng dẫn tới lợi nhuận gộp của Công ty giảm mạnh so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất xi măng
Xí nghiệp Đá Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác đá
Nhà máy xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	sản xuất xi măng
Xí nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xí nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá trên cơ sở các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với sản xuất than được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế sản phẩm than nguyên khai và mét lò đào, đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải	06-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	10-30 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi sổ kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

1110
TỔNG
NHỊM
KIẾ
AA
V KIẾ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.344.614.252	2.059.914.428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.807.352.521	11.461.003.513
	10.151.966.773	13.520.917.941

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí	16.674.925.519	9.878.727.424
Công ty TNHH Hùng King Việt Nam	10.981.265.444	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Hưng Lợi	8.540.895.880	121.985.160
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ưông Bí	5.970.847.885	17.256.230.261
Ban quản lý các Công trình VHHT tỉnh Quảng Ninh	4.396.517.000	4.596.517.000
Phải thu các khách hàng khác	102.440.166.905	100.548.627.289
	149.004.618.633	132.402.087.134
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.146.495.361	22.213.690.011

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hùng King Việt Nam	3.428.374.304	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bạch Đằng	1.852.503.539	-	1.852.503.539	-
Đối tượng khác	2.457.449.955	-	4.021.332.801	-
	7.738.327.798	-	5.873.836.340	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Thanh Sơn	1.640.884.467	1.375.851.289
Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh	130.501.482	396.124.476
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	3.380.817.768
	5.152.203.717	5.152.793.533

Các khoản cho vay theo các hợp đồng vay ngắn hạn thời gian từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 8%/năm

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	992.928.183	-	1.070.948.183	-
Phải thu tiền vật tư A cấp	194.834.666.083	-	193.715.605.997	-
Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất cơ sở hạ tầng	3.619.889.581	-	3.619.889.581	-
Phải thu của người lao động tiền BHXH	8.877.640.445	-	319.157.530	-
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	56.303.936.544	-	48.556.379.522	-
Phải thu tiền tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	9.526.168.840	-	20.952.433.147	-
Phải thu khác	1.045.858.168	-	580.162.625	-
	275.201.087.844	-	268.814.576.585	-
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ môi trường	1.401.163.546	-	1.058.102.914	-
Phải thu khấu hao, hợp đồng liên doanh	3.662.665.464	-	-	-
	5.063.829.010	-	1.058.102.914	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	191.274.433.943	-	220.772.758.819	-
Công cụ, dụng cụ	193.453.624	-	422.934.595	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129.695.171.872	-	107.115.460.631	-
Hàng hóa	33.283.674	-	22.956.233	-
	321.196.343.113	-	328.334.110.278	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu dân cư Phương Nam	1.221.529.352	1.221.529.352	1.221.529.352	1.221.529.352
Dự án khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam	3.584.552.562	3.584.552.562	3.582.394.222	3.582.394.222
Dự án khu đô thị và TTCN Yên Thanh	33.570.580.511	33.570.580.511	30.319.271.528	30.319.271.528
Dự án khu tự xây công nhân viên tại Hà tu	8.596.255.031	8.596.255.031	8.532.255.031	8.532.255.031
Dự án khu đô thị Phường Bắc Sơn	1.046.125.088	1.046.125.088	1.046.125.088	1.046.125.088
Dự án khai thác đất hoàn nguyên Bắc Sơn	2.128.967.883	2.128.967.883	2.128.967.883	2.128.967.883
Dự án khu dân cư Cầu Sến mở rộng	6.149.855.384	6.149.855.384	6.148.746.309	6.148.746.309
Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sến	681.335.047	681.335.047	205.978.870	205.978.870
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	1.387.563.172	1.387.563.172	-	-
	58.366.764.030	58.366.764.030	53.185.268.283	53.185.268.283

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án đầu tư của Xí nghiệp Than Ưng Bí	-	45.633.672
Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II (*)	75.224.360.529	71.557.052.114
Dự án mở rộng mỏ than Đông Trảng Bạch (khối nam)	9.261.380.454	10.225.053.855
Dự án cải tạo dây truyền II tại NMXM Lam Thạch II (**)	53.719.174.831	51.691.500.726
	138.204.915.814	133.519.240.367

(*) Theo quyết định số 605/QĐ - HĐQT ngày 20/06/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc phê duyệt tổng Dự án nâng công suất dây truyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II, với nội dung như sau: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư, giá trị tổng đầu tư: 647.412.145.000 đồng. Trong đó các hạng mục công trình thuộc dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng với giá trị là 339.508.383.116 đồng, phần còn lại theo kế hoạch sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng với tổng giá trị ước tính trên 300 tỷ đồng vào thời điểm cuối năm 2016.

(**) Căn cứ theo quyết định số 60/QĐ - HĐQT ngày 25/11/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc phê duyệt dự án đầu tư cải tạo dây truyền II Nhà máy Xi măng Lam Thạch II, với nội dung như sau: Giá trị đầu tư: 57.847.401.668 đồng, thời gian thực hiện từ quý 3 năm 2014 đến hết quý 1/2016. Hiện tại dự án đang chậm tiến độ so với kế hoạch, dự kiến Dự án sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý 3 năm 2016.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem tại Phụ lục số 02)

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình khác của Công ty là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và san lấp mặt bằng nguyên giá 9.259.899.004 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2016 là 6.846.509.879 đồng; trong đó khấu hao trong kỳ là: 87.798.918 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.314.925.433	1.792.433.796
Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II	41.504.867.343	22.616.750.297
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	5.268.533.868	4.816.715.686
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá Phương Nam 2016	1.875.086.763	-
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	2.975.656.518	5.170.614.621
Bảo hiểm tài sản phân bổ ngắn hạn	-	57.057.543
Các khoản khác	1.141.211.551	195.227.270
	54.080.281.476	34.648.799.213
b) Dài hạn		
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	60.347.872.502	57.574.619.803
Công cụ dụng cụ	172.404.534	377.979.154
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá	8.906.897.234	9.393.380.662
Chi phí thăm dò khai thác mỏ đá Phương Nam	1.204.764.315	1.260.264.315
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Mỏ Núi Rùa	1.514.267.208	1.573.882.772
Bảo hiểm tài sản phân bổ dài hạn	-	853.541
	72.146.205.793	70.180.980.247

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	25.610.113.120	25.610.113.120	40.732.098.280	40.732.098.280
Công ty TNHH Hoàng Phúc	3.049.596.000	3.049.596.000	8.950.884.993	8.950.884.993
Công ty Cổ phần Núi Rùa	15.050.026.613	15.050.026.613		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	11.105.559.950	11.105.559.950	-	-
Công ty TNHH Tô Tây	10.898.918.714	10.898.918.714	-	-
Phải trả các đối tượng khác	115.242.797.386	115.242.797.386	122.891.195.725	122.891.195.725
	180.957.011.783	180.957.011.783	172.574.178.998	172.574.178.998
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	155.346.898.663	155.346.898.663	131.842.080.718	131.842.080.718
Phải trả người bán dài hạn	25.610.113.120	25.610.113.120	40.732.098.280	40.732.098.280
	180.957.011.783	180.957.011.783	172.574.178.998	172.574.178.998
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	1.739.349.896	1.739.349.896	3.065.181.048	3.065.181.048

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH SIAM VINA	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nguyên Phát	4.441.077.548	7.204.891.842
Công ty TNHH Hoàng Phúc	7.623.721.376	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận Tải Trường Thành	5.806.368.719	-
Các khách hàng khác	18.577.769.000	40.034.511.495
	41.448.936.643	47.239.403.337
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Núi Rùa (tiền mua đá phi nguyên liệu)	48.983.393.282	48.983.393.282
	48.983.393.282	48.983.393.282

001
CÔ
CH NH
NG KI
AA
KIẾN

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.126.675.616	3.913.629.200
Chi phí phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.670.626.192	2.656.125.302
	4.797.301.808	6.569.754.502

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	693.553.608	1.177.933.215
Bảo hiểm xã hội	5.876.950.173	4.549.385.588
Lợi nhuận phải trả cho bên liên doanh	969.986.477	1.823.432.714
Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
Phải trả theo quy chế khoán của Công ty	49.374.172.868	33.024.525.279
Phải trả tiền lãi vay	365.186.463	-
Tiền đặt cọc hợp đồng	225.948.793	335.948.793
Tiền ủng hộ các quỹ	264.625.000	68.480.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	458.698.966	267.401.098
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.270.113.989	2.071.327.977
	65.356.561.354	49.175.759.681
b) Dài hạn		
Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ⁽¹⁾	21.536.717.431	21.826.275.617
Phải trả về các quản đốc liên quan đến xây dựng đường lò ⁽²⁾	71.454.681.222	59.727.003.474
Phải trả tiền góp vốn liên doanh của Công nhân viên trong Xí nghiệp	2.187.500.000	2.187.500.000
Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác ⁽³⁾	5.925.000.000	5.925.000.000
	101.103.898.653	89.665.779.091

⁽¹⁾ Là các chi phí phải trả của các dự án cơ sở hạ tầng đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan.

⁽²⁾ Xí nghiệp thực hiện giao cho các quản đốc góp vốn xây dựng đường lò chuẩn bị sản xuất chưa ra than. Các khoản chi phí trên sẽ được hoàn trả khi có sản lượng than khai thác từ các đường lò chuẩn bị sản xuất

⁽³⁾ Hợp đồng liên doanh, liên kết sản xuất than- Mỏ than Đông Triều số 752/VP.CT ngày 10/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và các bên góp vốn về việc cùng góp vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, cùng hưởng lợi ích và cùng chịu rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh than thuộc diện tích của mỏ than Đông Triều. Tổng mức vốn đầu tư tạm tính là 10 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh góp 2,8 tỷ đồng và số vốn góp Công ty nhận được từ các đối tác là 5.925.000.000 đồng. Xí nghiệp Than Đông Triều (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh) mở sổ sách theo dõi, hạch toán hoạt động của liên doanh. Toàn bộ kết quả của hoạt động liên doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp số còn lại được chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	40.266.283.776	40.095.401.569
	40.266.283.776	40.095.401.569

(*) Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu nhận trước cho nhiều năm từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho, thuê mặt bằng tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	-	-	32.802.010.000	17,78
Ông Tô Ngọc Hoàng	28.521.510.000	15,46	-	-
Các cổ đông khác	155.309.580.000	84,17	151.029.080.000	81,85
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,37	680.000.000	0,37
	184.511.090.000	100,00	184.511.090.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	184.511.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	184.511.090.000	184.511.090.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.383.109	18.383.109

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại		
	30/06/2016	01/01/2016
- USD	1.482,56	1.503,56
- EUR	64,48	69,95
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	345.383.464.401	391.817.402.930
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.742.133.467	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	13.000.000.000
	387.125.597.868	404.817.402.930
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.095.209.863	2.751.239.212
24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	824.845.936	677.019.380
	824.845.936	677.019.380
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	323.893.697.026	333.676.349.461
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.260.230.740	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	5.949.303.898
	352.153.927.766	339.625.653.359



26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	491.192.799	46.564.924
Cổ tức, lợi nhuận được chia	357.000.000	1.009.120.148
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	4.685.245.733
Doanh thu hoạt động tài chính khác		613.792.316
	848.192.799	6.354.723.121

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	34.703.979.555	37.675.664.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	1.637.002.942	321.395.051
Chi phí tài chính khác	-	116.370.204
	36.340.982.497	38.113.430.099

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.929.736	83.113.707
Chi phí nhân công	112.004.256	900.047.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.322.127.846	2.758.891.813
Chi phí khác bằng tiền	21.550.000	112.445.909
	9.746.611.838	3.854.499.329

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.776.054	953.940.675
Chi phí nhân công	10.236.200.636	16.572.780.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.091.933.299	1.495.357.194
Thuế, phí và lệ phí	2.156.529.398	19.026.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.911.048	580.756.494
Chi phí khác bằng tiền	5.469.400.440	5.022.806.132
	19.862.750.875	24.644.666.570*

105
CÔNG
CHÍNH
HÀNG
HO

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập từ tiền điện nước	5.375.770.165	4.561.128.907
Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	4.015.964.248	988.922.481
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	51.454.800
Các khoản khác	388.977.307	1.903.895.115
	9.780.711.720	7.505.401.303

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí tiền điện nước	5.066.784.384	4.461.128.907
Giá trị vật tư xuất bán	62.285.964	176.085.381
Các khoản khác	1.188.540.070	1.319.696.475
	6.317.610.418	5.956.910.763

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.696.852.417	173.454.548.337
Chi phí nhân công	31.519.134.784	62.761.207.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.234.395.467	43.056.980.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.836.665.438	67.053.656.485
Chi phí khác bằng tiền	53.696.261.951	76.778.316.956
	375.983.310.057	423.104.709.389

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.151.966.773	-	13.520.917.941	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	429.269.535.487	-	402.274.766.633	-
Các khoản cho vay	5.152.203.717	-	5.152.793.533	-
Đầu tư dài hạn	515.000.000	-	515.000.000	-
	445.088.705.977	-	421.463.478.107	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.257.351.228.064	1.247.559.667.426
Phải trả người bán, phải trả khác	347.417.471.790	311.415.717.770
Chi phí phải trả	4.797.301.808	6.569.754.502
	<u>1.609.566.001.662</u>	<u>1.565.545.139.698</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	10.151.966.773	-	-	10.151.966.773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	424.205.706.477	5.063.829.010	-	429.269.535.487
Các khoản cho vay	5.152.203.717	-	-	5.152.203.717
Đầu tư dài hạn	-	515.000.000	-	515.000.000
	<u>439.509.876.967</u>	<u>5.578.829.010</u>	<u>-</u>	<u>445.088.705.977</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	13.520.917.941	-	-	13.520.917.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	401.216.663.719	1.058.102.914	-	402.274.766.633
Các khoản cho vay	5.152.793.533	-	-	5.152.793.533
Đầu tư dài hạn	-	515.000.000	-	515.000.000
	<u>419.890.375.193</u>	<u>1.573.102.914</u>	<u>-</u>	<u>421.463.478.107</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	596.956.274.822	660.394.953.242	-	1.257.351.228.064
Phải trả người bán, phải trả khác	220.703.460.017	126.714.011.773	-	347.417.471.790
Chi phí phải trả	4.797.301.808	-	-	4.797.301.808
	<u>822.457.036.647</u>	<u>787.108.965.015</u>	<u>-</u>	<u>1.609.566.001.662</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	630.396.929.164	250.751.833.645	366.410.904.617	1.247.559.667.426
Phải trả người bán, phải trả khác	181.017.840.399	130.397.877.371	-	311.415.717.770
Chi phí phải trả	6.569.754.502	-	-	6.569.754.502
	<u>817.984.524.065</u>	<u>381.149.711.016</u>	<u>366.410.904.617</u>	<u>1.565.545.139.698</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	456.297.554.695	580.566.186.202

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	448.139.262.513	618.005.418.598

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết tại Phụ lục 06

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Bán thành phẩm		1.095.209.863	2.751.239.212
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	1.037.777.644	2.409.831.712
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	57.432.219	341.407.500
Mua hàng		5.940.295.242	2.609.959.891
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	5.940.295.242	2.609.959.891
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	-	2.896.480.909
Cổ tức		357.000.000	-
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	357.000.000	-
Doanh thu tài chính		137.367.494	474.101.104
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	-	370.780.881
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	8.258.639	13.786.438
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	129.108.855	89.533.785

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		7.146.495.361	22.213.690.011
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	5.970.847.885	18.031.333.334
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	1.175.647.476	4.182.356.677
Phải thu cổ tức		357.000.000	-
Công ty CP Đầu tư XD Uông Bí	Công ty con	357.000.000	-
Phải trả cho người bán		1.739.349.896	3.065.181.048
Công ty CP đầu tư XD Uông bí	Công ty con	1.422.835.011	751.900.606
Công ty CP đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	316.514.885	2.313.280.442
Phải thu về cho vay ngắn hạn		130.501.482	396.124.476
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	130.501.482	396.124.476

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	480.365.000	498.274.634

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 08 năm 2016



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	4.994.000.000	-	1.424.000.000	-
Công ty Cổ phần TM Sông Sinh	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ưông Bí	3.570.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.000.000.000	-	5.570.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ưông Bí	-	-	3.570.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	515.000.000	-	515.000.000	-
Công ty Cổ phần Núi Rùa	515.000.000	-	515.000.000	-
	7.509.000.000	-	7.509.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TM Sông Sinh	Uông Bí, Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Thương mại
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	35,70%	(1)	Xây dựng

(1) Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh có toàn quyền quyết định toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư, xây dựng Uông Bí

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	KCN Cái Lân, Bãi Cháy, Hạ Long	40,00%	40,00%	Xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Núi Rùa	Uông Bí - Quảng Ninh	2,45%	2,45%	Khai thác đá

PHỤ LỤC 02 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	879.815.209.125	730.911.662.340	8.546.188.685	2.922.097.674	20.955.813.217	1.643.150.971.041
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.781.907.290	-	-	-	4.781.907.290
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(447.621.000)	-	-	(447.621.000)
Số dư cuối kỳ	879.815.209.125	735.693.569.630	8.098.567.685	2.922.097.674	20.955.813.217	1.647.485.257.331
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	381.751.652.596	372.514.668.172	7.163.338.845	2.879.201.734	6.543.935.135	770.852.796.482
- Khấu hao trong kỳ	22.855.789.964	14.986.415.548	352.392.170	14.749.998	937.248.869	39.146.596.549
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(447.621.000)	-	-	(447.621.000)
Số dư cuối kỳ	404.607.442.560	387.501.083.720	7.068.110.015	2.893.951.732	7.481.184.004	809.551.772.031
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	498.063.556.529	358.396.994.168	1.382.849.840	42.895.940	14.411.878.082	872.298.174.559
Tại ngày cuối kỳ	475.207.766.565	348.192.485.910	1.030.457.670	28.145.942	13.474.629.213	837.933.485.300

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 837.933.485.300 đồng.

PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	536.685.270.003	536.685.270.003	344.278.411.964	377.078.284.386	503.885.397.581	503.885.397.581
- <i>Vay ngân hàng</i>						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	239.443.094.314	239.443.094.314	80.295.777.535	96.184.995.226	223.553.876.623	223.553.876.623
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	94.805.857.085	94.805.857.085	29.778.964.142	62.719.541.486	61.865.279.741	61.865.279.741
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽³⁾	81.773.143.982	81.773.143.982	99.663.855.562	81.773.143.982	99.663.855.562	99.663.855.562
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.506.055.678	1.506.055.678	-	1.506.055.678	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	34.978.393.907	34.978.393.907	34.952.128.578	34.978.393.907	34.952.128.578	34.952.128.578
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	49.456.000.000	49.456.000.000	58.273.994.361	59.156.000.000	48.573.994.361	48.573.994.361
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	19.730.471.237	19.730.471.237	25.934.765.510	25.767.900.307	19.897.336.440	19.897.336.440
Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Đông Đô Hà Nội ⁽⁷⁾	14.992.253.800	14.992.253.800	14.978.926.276	14.992.253.800	14.978.926.276	14.978.926.276

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay cá nhân ⁽⁹⁾	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	93.711.659.161	93.711.659.161	47.588.252.215	48.229.034.135	93.070.877.241	93.070.877.241
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành ⁽⁹⁾	14.605.746.893	14.605.746.893	7.100.000.000	7.234.834.253	14.470.912.640	14.470.912.640
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁰⁾	2.115.795.860	2.115.795.860	196.745.000	964.522.020	1.348.018.840	1.348.018.840
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹¹⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹²⁾	2.292.256.627	2.292.256.627	2.760.000.000	2.292.256.627	2.760.000.000	2.760.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹³⁾	10.447.400.252	10.447.400.252	5.164.779.646	5.203.514.406	10.408.665.492	10.408.665.492
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁴⁾	59.594.000.197	59.594.000.197	30.285.527.569	29.913.344.497	59.966.183.269	59.966.183.269
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội ⁽¹⁵⁾	656.459.332	656.459.332	81.200.000	620.562.332	117.097.000	117.097.000
	630.396.929.164	630.396.929.164	391.866.664.179	425.307.318.521	596.956.274.822	596.956.274.822

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

KCN Cái Lán, Phường Giếng Đáy - TP Hạ Long Quảng Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>	710.874.397.423	710.874.397.423	113.652.411.187	71.060.978.127	753.465.830.483	753.465.830.483
<i>Vay ngắn hạn</i>	610.802.638.037	610.802.638.037	38.526.060.190	48.229.034.135	601.099.664.092	601.099.664.092
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành ⁽⁹⁾	102.240.228.249	102.240.228.249	-	7.234.834.253	95.005.393.996	95.005.393.996
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁰⁾	5.477.211.769	5.477.211.769	-	964.522.020	4.512.689.749	4.512.689.749
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹¹⁾	15.999.882.006	15.999.882.006	-	2.000.000.000	13.999.882.006	13.999.882.006
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹²⁾	2.292.256.627	2.292.256.627	31.746.571.229	2.292.256.627	31.746.571.229	31.746.571.229
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹³⁾	28.727.792.748	28.727.792.748	-	5.203.514.406	23.524.278.342	23.524.278.342
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁴⁾	454.240.880.306	454.240.880.306	5.180.206.461	29.913.344.497	429.507.742.270	429.507.742.270
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội ⁽¹⁵⁾	1.824.386.332	1.824.386.332	1.599.282.500	620.562.332	2.803.106.500	2.803.106.500
Vay cá nhân⁽¹⁶⁾	100.071.759.386	100.071.759.386	75.126.350.997	22.831.943.992	152.366.166.391	152.366.166.391
	710.874.397.423	710.874.397.423	113.652.411.187	71.060.978.127	753.465.830.483	753.465.830.483

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
KCN Cái Lân, Phường Giếng Đáy - TP Hạ Long Quảng Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(93.711.659.161)	(93.711.659.161)	(47.588.252.215)	(48.229.034.135)	(93.070.877.241)	(93.070.877.241)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	617.162.738.262	617.162.738.262			660.394.953.242	660.394.953.242

Vay ngắn hạn bao gồm:

1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/490581/HĐTD ngày 10/04/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản: Hạn mức tín dụng 240 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng tài sản Nhà cửa, vật kiến trúc tại khu Công nghiệp Cái Lân và tài sản dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II phần sản xuất Clinker. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016 là 223.553.876.623 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/QNCC - VCB/HM ngày 18/8/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản: Hạn mức tín dụng 95 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiền vay bằng nhà cửa vật kiến trúc. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 61.865.279.741 đồng.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1413755/HĐTD ngày 09/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiền vay bằng máy móc thiết bị. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 99.663.855.562 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 2611/15/TD-TTX ngày 26/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản: Hạn mức tín dụng 35 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 34.952.128.578 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 137943.15.601.49750.TD ngày 28/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản: Hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 48.573.994.361 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 44.10.15/HĐTDHM-DN/PGBQN-XM ngày 05/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản: Hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 9.932.854.565 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 44.10.15/HĐTDHM-DN/PGBQN-XM ngày 05/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản: Hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 9.964.481.875 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.41.030915 ngày 15/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội, với các điều kiện như sau: Hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng tài sản máy móc thiết bị. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 14.978.926.276 đồng.

8. Vay cá nhân: Xi nghiệp Than Ưông Bí vay cá nhân trong Xi nghiệp: Số dư tại ngày 30/06/2016 là: 400.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất vay: 0%/Năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

9. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00122/2005/583 ngày 20/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau: Tổng giá trị vay 8.009.904 USD, thời hạn vay 17 năm kể từ ngày nhận nợ món đầu tiên (Từ 2005 đến năm 2022) trong đó đã bao gồm 5 năm ân hạn, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay để mua sắm thiết bị và xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Lam Thạch, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay của dự án. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 4.211.950,08 USD (Tương đương 95.005.393.996 đồng), Nợ gốc đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2017: 647.992,32 USD (Tương đương 14.470.912.640 đồng).

10. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 260.111.601.49750.TD ngày 03/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản: Tổng giá trị vay 7 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích vay để đầu tư xây dựng văn phòng mỏ Than Đông Tráng Bạch, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 777.783.840 đồng và Nợ gốc đến hạn trả đến thời điểm 30/06/2017 là 777.783.840 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 266.14.601.49750.TD ngày 05/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản: Tổng giá trị vay 10 tỷ đồng, thời hạn vay 72 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay để đầu tư khai thác khối Nam mô than Đông Trùng Bạch, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 3.734.905.909 đồng và Nợ gốc đến hạn trả đến thời điểm 30/06/2017 là 570.235.000 đồng.

11. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1413766/2014/HĐTĐ ngày 15/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy Quảng Ninh, với các điều khoản: Tổng giá trị vay 20 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch 2 công đoạn nghiền, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 13.999.882.006 đồng, Nợ gốc đến hạn trả đến thời điểm 30/06/2017 là 4.000.000.000 đồng.

12. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2016/DA/NTQN-XM ngày 18/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh với điều khoản: Tổng giá trị khoản vay: 35 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Xi măng Lam Thạch II công đoạn nghiền và xuất xi măng tại Xã Phương Nam - TP Uông Bí - Quảng Ninh, hình thức đảm bảo khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016: 31.746.571.229 đồng, Nợ gốc đến hạn trả đến thời điểm 30/06/2017 là: 2.760.000.000 đồng.

13. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06.10/HĐTĐ/DH-PN/PGB-XM ngày 17/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản: Tổng giá trị vay 3.230.000 USD, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay máy móc thiết bị dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 490.890,4 USD (Tương đương 10.971.400.440 đồng) và 12.552.877.902 đồng, Nợ gốc đến hạn trả đến thời điểm 30/06/2017 là 218.224 USD (Tương đương 4.839.117.200 đồng) và 5.569.548.292 đồng.

14. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2010/HD ngày 10/01/2010 và phụ hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 19/03/2010, giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản: Tổng giá trị vay 8.900.000 USD và 6.650.000 EUR, thời hạn vay từ năm 2010 đến ngày 20/12/2024, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay đầu tư thiết bị, nhà cửa Nhà máy xi măng Lam Thạch II, hình thức bảo đảm tiền vay bằng Tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 7.252.380,93 USD (Tương đương 162.054.451.881 đồng) và 5.438.095,25 EUR (Tương đương 135.511.895.535 đồng), Nợ gốc đến hạn trả đến thời điểm 30/06/2017 là 847.619,06 USD (Tương đương 18.451.516.949 đồng) và 633.333,32 EUR (tương đương 16.466.666.320 đồng).

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/490581/2007 ngày 12/09/2007 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản: Tổng giá trị vay 240 tỷ đồng, thời hạn vay 102 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay đầu tư thiết bị, nhà cửa dự án mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 80.586.085.270 đồng và Nợ gốc đến hạn trả đến thời điểm 30/06/2017 là 10.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

KCN Cái Lân, Phường Giếng Đáy - TP Hạ Long Quảng Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2013 ngày 12/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản: Tổng giá trị vay 43.049 triệu đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay đầu tư nhà cửa vật kiến trúc, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 27.145.046.836 đồng. Nợ gốc đến hạn trả đến thời điểm 30/06/2017 là 6.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2014/490581/HDTD ngày 11/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản: Tổng giá trị vay 42.978 triệu đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay mua máy móc thiết bị, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 24.210.262.747 đồng, Nợ gốc đến hạn trả đến thời điểm 30/06/2017 là 9.048.000.000 đồng.

15. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Đông Đô Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.325.030915 ngày 28/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội, với các điều kiện: Tổng giá trị vay 7,5 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2016 là 2.803.106.500 đồng, Nợ gốc đến hạn trả đến thời điểm 30/06/2017 là 117.097.000 đồng.

16. Vay đối tượng khác

Công ty có các khoản vay các cá nhân tại văn phòng Công ty, số dư tại ngày 30/06/2016: 1.550.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV.

Các khoản vay các cá nhân tại Xí nghiệp Than Uông Bí mục đích vay sản xuất kinh doanh, số dư tại ngày 30/06/2016: 116.458.162.141 đồng, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất 11%/năm.

Các khoản vay cá nhân tại Xí nghiệp Than Đông Triều mục đích vay sản xuất kinh doanh, số dư tại ngày 30/06/2016: 34.358.004.250 đồng, thời hạn vay dưới 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng BIDV.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.088.803.318	8.486.103.566	3.792.328.249	-	9.782.578.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.193.304.142	-	3.529.135.369	-	664.168.773
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.226.908.950	578.065.963	-	-	1.804.974.913
Thuế tài nguyên	-	1.301.428.975	2.790.745.905	-	-	4.092.174.880
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	221.595.109	(62.950.000)	-	-	158.645.109
Các loại thuế khác	-	1.418.737.604	562.432.000	32.320.272	-	1.948.849.332
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.305.766.636	1.598.061.660	-	-	8.903.828.296
	-	20.756.544.734	13.952.459.094	7.353.783.890	-	27.355.219.938

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	10.113.270.078	16.899.416.602	212.547.776.196							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4.750.177.758	4.750.177.758							
Tăng khác	-	-	-	9.795.257.679	-	-	9.795.257.679							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(14.386.964.518)	(14.386.964.518)							
Giảm khác	-	-	-	(9.795.257.679)	-	-	(9.795.257.679)							
Số dư cuối kỳ trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	10.113.270.078	7.262.629.842	202.910.989.436							
Số dư đầu kỳ này	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	10.113.270.078	2.416.510.469	198.064.870.063							
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(27.492.226.943)	(27.492.226.943)							
Tăng khác	-	-	-	1.637.002.942	-	-	1.637.002.942							
Giảm khác	-	-	-	(1.637.002.942)	-	-	(1.637.002.942)							
Số dư cuối kỳ này	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	10.113.270.078	(25.075.716.474)	170.572.643.120							

PHỤ LỤC 06: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất xi măng VND	Bốc xúc san gạt VND	Sản xuất than VND	Sản xuất đá VND	Khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần	295.499.654.388		41.742.133.467	4.757.361.441	44.301.602.636	386.300.751.932
Giá vốn hàng bán	278.434.028.473		28.260.230.740	6.453.215.014	39.006.453.539	352.153.927.766
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.065.625.915	-	13.481.902.727	(1.695.853.573)	5.295.149.097	34.146.824.166
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.412.580.936	-	1.055.001.801	-	-	9.467.582.737
Tài sản bộ phận	1.115.385.582.159	-	228.688.328.292	16.482.395.936	-	1.360.556.306.387
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	583.648.050.221
Tổng tài sản	1.123.798.163.095	-	229.743.330.093	16.482.395.936	-	1.944.204.356.608
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	1.773.631.713.488
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	1.773.631.713.488

Theo khu vực địa lý

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, doanh thu của Công ty phát sinh chỉ yếu ở miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

